TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 151/2026/DS-PT
Ngày: 09/03/2026
V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Tấn.
Các Thẩm phán: 1/ Nguyễn Hồ Tâm Tú
2/ Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Yến Xuân - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên cao cấp Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 09/03/2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 267/2025/TLPT-DS ngày 07/11/2025, về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản",* giữa các bên đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Bui Huong M**, sinh năm 1978. Địa chỉ: H Hart Court HuntSville Ont P, Canada (vắng mặt); Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1976 Địa chỉ: số nhà A T , phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt); Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trương Thị Minh T, Công ty L2, Đoàn luật sư Thành phố H (Có mặt).

Bị đơn:
1/ Ông Phạm Thanh P, sinh năm 1972;
2/ **Bà Tô Thị Ngọc L**, sinh năm 1974;
3/ Ông Phạm Tô Thanh P1, sinh năm 1997;
Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre, nay là ấp L, xã L, tỉnh Vĩnh Long; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Quang H1, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp G, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre, nay là ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Người kháng cáo: Bà Bui Huong M và ông Phạm Quang H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của phía nguyên đơn trình bày:

Bà Bui Huong M (tên thường gọi là Mỹ L1) hiện đang định cư tại Canada và ông Phạm Thanh P có mối quan hệ anh em cô cậu ruột. Bà Tô Thị Ngọc L là chị dâu của bà Huong M, ông Phạm Tô Thanh P1 là con của bà L và ông P.

Do ông P1 thích tập gym, mong muốn có phòng tập để kinh doanh và thuận tiện tập luyện nhưng do ông P, bà L không có điều kiện kinh tế nên bà Huong M gửi tiền về cho gia đình ông P mua đất, xây nhà, mua trang thiết bị mở phòng tập gym xem như bà Huong M vừa đầu tư vừa tạo điều kiện cho ông P1 phát triển công việc yêu thích.

Nguyên đơn đã gửi tiền cho bà L 04 lần: Gửi 3 lần bằng tiền Canada qua Ngân hàng TMCP C chi nhánh T2 cho người nhận là Trần Thị T1 (em bà con của nguyên đơn), sau khi bà T1 nhận tiền thì cùng ngày hoặc sau đó 01 ngày bà T1 đã giao trực tiếp tiền mặt cho bà L tại nhà bà T1, nhưng hai bên không lập biên nhận giao nhận tiền; 1 lần gửi tiền cho bà Ngọc B nhờ giao lại cho bà L, cụ thể:

+ Lần 1: ngày 14/9/2017 bà H2 My gửi 55.000 CAD, ngày 18/9/2017 bà T1 đến Ngân hàng nhận số tiền được quy đổi là 1.020.293.500 đồng.

+ Lần 2: ngày 26/10/2017 bà H2 My gửi 55.000 CAD, ngày 01/11/2017 bà T1 đến Ngân hàng nhận số tiền được quy đổi là 967.082.800 đồng.

+ Lần 3: ngày 21/12/2017 bà H2 My gửi 20.000 CAD, ngày 26/12/2017 bà T1 đến Ngân hàng nhận số tiền được quy đổi là 355.104.600 đồng.

+ Lần 4: ngày 07/12/2017 nguyên đơn nhờ bà Ngô Thị Ngọc B (em của chồng cũ nguyên đơn) gửi cho bà L 250.000.000 đồng bằng chứng minh nhân dân tại Ngân hàng TMCP S- Phòng G, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số tiền bà L nhận của nguyên đơn bà Huong M gửi về là 2.592.480.900 đồng. Số tiền này bà L sử dụng mua thửa 234 và thửa 247, cùng tờ bản đồ số 26, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre, xây nhà, mua dụng cụ phòng tập gym. Việc này bà L và ông P1 tự giao dịch rồi thông báo qua điện thoại cho nguyên đơn. Thời điểm xây nhà, mở phòng gym thì bà L là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất trên, hiện nay bị đơn đã chuyển nhượng nhà đất nêu trên cho ông Đinh Văn N.

Sau khi phòng gym hoạt động nguyên đơn nhờ ông P1 quản lý, báo cáo tình hình kinh doanh hằng tháng qua tin nhắn messenger bắt đầu từ ngày 24/4/2018. Từ

tháng 4/2018 đến tháng 1/2020 ông P1 báo cáo lợi nhuận phòng gym là 220.000.000 đồng. Nguyên đơn cho ông P1 100.000.000 đồng tiền công quản lý, phía ông P1 giao cho nguyên đơn tiền mặt 120.000.000 đồng khi bà Huong M về Việt Nam vào năm 2020, giao tiền không lập biên nhận.

Sau đó đến tháng 3/2021 thì ông P1 ngừng báo cáo kinh doanh phòng gym cho nguyên đơn, phía bị đơn (bà L, ông P, ông P1) trốn tránh, bà Huong M không liên lạc được. Tuy nhiên, trong cuộc nói chuyện giữa bà Trương Thị Hoàng K (ông P, bà L gọi là mợ chín) và bà L thì bà L thừa nhận sự việc gia đình bà L có nhận tiền của nguyên đơn (bà Huong M) để mua đất, đầu tư mở phòng tập gym, quản lý phòng tập cho nguyên đơn.

Nay nguyên đơn yêu cầu ông P, ông P1, bà L liên đới trả lại cho nguyên đơn số tiền 2.592.480.900 đồng đã nhận của nguyên đơn; Đồng thời yêu cầu ông P1 trả cho nguyên đơn lợi nhuận phòng tập gym mỗi tháng 3.000.0000 đồng tính từ tháng 3/2020 đến tháng 6/2025 (63 tháng) là 189.000.000 đồng. Lợi nhuận phòng gym do nguyên đơn tính trung bình theo báo cáo kinh doanh trước đây của ông P1 qua tin nhắn messenger, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh lợi nhuận mỗi tháng phòng gym thu được.

Do nguyên đơn chỉ yêu cầu nhận lại số tiền đã giao cho bị đơn nên nguyên đơn không yêu cầu định giá lại phòng tập gym, nhà đất tại các thửa 234 và thửa 247, cùng tờ bản đồ số 26, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tại đơn, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn là ông Phạm Quang H1 trình bày:

Do có quan hệ bà con thân thiết nên bà L có vay nhiều lần tiền của nguyên đơn bà B1 Huong My với tổng số tiền là 1.700.000.000 đồng. Hình thức cho vay: nguyên đơn chuyển tiền cho bà Trần Thị T1 (em của nguyên đơn), bà L đến nhà của bà T1 để nhận tiền mặt trực tiếp từ bà T1, khi giao nhận tiền hai bên không lập thành văn bản. Bà L nói với nguyên đơn vay tiền để kinh doanh làm ăn nhưng thực tế bà L sử dụng cho mục đích cá nhân, ông P (chồng bà L) và ông P1 (con bà L) không biết việc bà L vay tiền của nguyên đơn.

Bà L chỉ nhận tiền vay của bà Huong M thông qua bà T1 và chỉ nhận tiền mặt; bà L không có nhận của bà Ngô Thị Ngọc B số tiền 250.000.000 đồng giửi bằng Chứng minh nhân dân tại ngân hàng như nguyên đơn trình bày, bà L không biết bà Ngọc B. Bà Huong M cho bà L vay tiền không tính lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả. Trong năm 2020 khi bà Huong M về Việt Nam bà L đã trả cho bà H2 My số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng nhưng không lập biên nhận về việc trả tiền này, bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh đã trả cho bà H2 My tiền vay

200.000.000 đồng. Phòng tập gym trên thửa 234 và thửa 247, cùng tờ bản đồ số 26, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre là của bà L mở vào khoảng năm 2020-2021. Nguồn tiền bà L mua đất, xây nhà, mở phòng tập gym có phần vay tiền từ bà Huong M, tuy nhiên việc vay tiền trên bà L không nói cho ông P, ông P1 biết.

Ông P1 chỉ làm công việc huấn luyện viên của phòng gym, ông P1 không phải chủ của phòng gym, không tham gia quản lý phòng tập. Do dịch bệnh nên phòng gym từ khi khai trương đến nay không có lợi nhuận, chỉ có ông P1 thu được tiền dạy học viên. Ông P1 thừa nhận các tin nhắn messenger nguyên đơn cung cấp kèm theo đơn khởi kiện là tin nhắn giữa ông P1 và nguyên đơn. Do ông P1 nhầm tưởng bà L và nguyên đơn hợp tác mở phòng gym nên ông P1 báo cáo hoạt động kinh doanh cho nguyên đơn, việc nhầm lẫn này do suy nghĩ chủ quan của ông P1. Đến khoảng cuối năm 2021 thì ông P1 biết nhầm lẫn nên ngừng báo cáo cho nguyên đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B1 Huong My bà L chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền vay 1.500.000.000 đồng còn nợ, xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả tất nợ. Ông P và ông P1 không đồng ý liên đới cùng bà L trả tiền cho bà H2 My vì đây là nợ riêng của bà L. Ông P1 cũng không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 189.000.000 đồng mà nguyên đơn cho là tiền lợi nhuận thu từ hoạt động của phòng gym theo yêu cầu của nguyên đơn vì phòng gym là của bà L, phòng tập cũng không có lợi nhuận như nguyên đơn trình bày.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 11/7/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, đã tuyên xử:

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bui Huong M.

Buộc bị đơn bà Tô Thị Ngọc L, ông Phạm Thanh P, ông Phạm Tô Thanh P1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà B1 Huong My số tiền 1.830.000.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bui Huong M về việc yêu cầu bị đơn bà Tô Thị Ngọc L, ông Phạm Thanh P, ông Phạm Tô Thanh P1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà B1 Huong My số tiền 762.480.900đồng và yêu cầu ông Phạm Tô Thanh P1 phải trả cho bà L

189.000.000đồng lợi nhuận phòng tập gym tính từ tháng 3/2020 đến tháng 6//2025, mỗi tháng 3.000.000đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Phía nguyên đơn và luật sư của nguyên đơn trình bày, toàn bộ số tiền bà L nhận là có thật, do là chỗ quen biết bà con thân thuộc với nhau nên nguyên đơn là bà Hương M1 đã chuyển toàn bộ số tiền như đã nêu trên. Về chứng cứ là các giấy tờ giao nhận trực tiếp thì không có, nhưng có nhiều người làm chứng và việc chuyển giao tiền nêu trên là có thật, từ đó mới có được việc mua đất và xây dựng đối với tiệm gym nêu trên. Quá trình thành lập phòng gym thì có ông P1, ông P, bà L đều tham gia và được hưởng lợi, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc liên đới trách nhiệm là phù hợp. Riêng đối với số tiền 250.000.000đồng bà B đã chuyển qua ngân hàng S1 đúng địa chỉ và đúng căn cước công dân của bà L, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc về phần này phải trả là phù hợp. Phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Phía bị đơn trình bày, trong tổng số tiền mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc phải trả, thì có số tiền 250.000.000 đồng. Phía ông H1 cho rằng số tiền này ngân hàng có xác nhận nhưng thực tế là phía bà L không nhận số tiền này và cũng không có chứng cứ gì thể hiện có nhận số tiền này. Ngoài ra, với tư cách là người đại diện hợp pháp cho phía bị đơn (ông P, ông P1 và bà L), thì ông đề nghị xem xét lại đối với việc tuyên liên đới trách nhiệm bồi thường. Vì trong vụ này chỉ có bà L là người vay tiền phải chịu, do đó ông đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát cấp phúc thẩm cho rằng, quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các bên đương sự cũng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo luật định. Về nội dung, Viện kiểm sát đề nghị Viện kiểm sát đề nghị về nội dung giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa nghe đương sự trình bày và nghe Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục kháng cáo:* Đơn kháng cáo của phía nguyên đơn và bị đơn đều làm trong hạn luật định, nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

[2] *Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo:*

[2.1] Phía bà Hương M1 khởi kiện cung cấp các tài liệu liên quan đến số tiền là 2.342.480.900đồng, chuyển tiền thông qua bà B và bà T1. Phía bà L thì thừa nhận là có nhận của bà T1 số tiền 1.700.000.000đồng, số tiền bà T1 giao cho bà L vượt 1.700.000.000đồng. Như vậy, số tiền 2.342.480.900đồng, trừ cho 1.700.000.000đồng là thành 642.480.900 đồng không được bà L thừa nhận.

Bà L không thừa nhận số tiền của bà B, tuy nhiên qua tài liệu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S Chi nhánh C1 Phòng G xác nhận thì vào ngày 7 tháng 12 năm 2017 bà B đã chuyển cho bà L đúng theo số địa chỉ và căn cước. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định được người thụ hưởng là phía bà L và buộc bà L trả với số tiền tổng cộng là 1.830.000.000đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.2] Đối với phần liên đới bồi thường, Tòa án cấp sơ thẩm cũng xác định việc bà L nhận tiền của bà Hương M1 nhằm mục đích kinh doanh phục vụ kinh tế gia đình. Ông P là chồng của bà L, thời điểm bà L nhận tiền từ bà Hương M1 cho đến nay thì hôn nhân vẫn còn tồn tại. Ông P1 là con sống chung gia đình, đứng tên cùng phòng gym, trực tiếp quản lý sử dụng tài sản của bà L hình thành từ nguồn tiền do bà Hương M1 gửi về. Mặt khác, ông P1 còn nhận tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản nêu trên từ bà L khi bà Hương M1 khởi kiện đòi tiền gia đình bà L. Như vậy ông P, ông P1 có biết, có sử dụng và cùng có hưởng lợi tài sản của bà L hình thành từ nguồn tiền của bà M1 gửi về cho bà L. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc liên đới bồi thường đối với số tiền 1.830.000.000đồng như đã nêu trên là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật.

[2.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông P1 phải có nghĩa vụ trả cho bà H3 My lợi nhuận tính đến tháng 6/2025 là 63 tháng, thành tiền là 189.000.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bà M1 không phải là chủ sở hữu phòng tập gym. Bà M1 gửi tiền về cho bà L thì giữa các bên không có văn bản thể hiện sự thỏa thuận hợp tác nhận chuyển nhượng đất, xây nhà, mở phòng tập gym chia lợi nhuận. Mặc dù bà H3 có cung cấp tài liệu về các đoạn tin nhắn giữa bà và ông P1 về hoạt động thu chi của phòng tập gym từ tháng 4/2018 đến tháng 1/2020. Nhưng giữa bà M1 và ông P1 không có một văn bản thỏa thuận về việc hợp tác thuê mướn hay văn bản thể hiện ông là người quản lý phòng tập gym, thu tiền lợi nhuận và nghĩa vụ chuyển lợi nhuận cho bà M1.

Ngoài ra thì bà M1 cũng không có tài liệu chứng cứ thể hiện có thu chi, lợi nhuận phát sinh phòng tập gym từ tháng 3/2020 đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên cũng không đưa ra được những tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do đó không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

[4] *Án phí dân sự phúc thẩm:* Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà M1, bà L, ông P, ông P1 phải chịu theo luật định.

Bởi các lẽ trên; Áp dụng Điều 308 Bộ Luật tố tụng Dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, các Điều 37, 271, 273, khoản 2 Điều 464 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 166, 280, 288, 357 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bui Huong M.

Buộc bị đơn bà Tô Thị Ngọc L, ông Phạm Thanh P, ông Phạm Tô Thanh P1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà B1 Huong My số tiền 1.830.000.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bui Huong M về việc yêu cầu bị đơn bà Tô Thị Ngọc L, ông Phạm Thanh P, ông Phạm Tô Thanh P1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà B1 Huong My số tiền 762.480.900đồng và yêu cầu ông Phạm Tô Thanh P1 phải trả cho bà L 189.000.000đồng lợi nhuận phòng tập gym tính từ tháng 3/2020 đến tháng 6//2025, mỗi tháng 3.000.000đồng.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bui Huong M phải nộp số tiền 300.000đồng, được khấu trừ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo, theo Biên lai thu số 0001597 ngày 06/8/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long, như vậy bà M đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm; Bà Tô Thị Ngọc L phải nộp số tiền 300.000đồng, được khấu trừ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo, theo

Biên lai thu số 0001609 ngày 07/8/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long, như vậy bà L đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm; Ông Phạm Thanh P phải nộp số tiền 300.000đồng, được khấu trừ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo, theo Biên lai thu số 0001610 ngày 07/8/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long, như vậy ông P đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm; Ông Phạm Tô Thanh P1 phải nộp số tiền 300.000đồng, được khấu trừ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo, theo Biên lai thu số 0001607 ngày 07/8/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long, như vậy ông P1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

4/ Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

5/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao.
- VCT và KSXXPT tại Tp. HCM.
- VKSND tỉnh Vĩnh Long.
- TAND tỉnh Vĩnh Long.
- THADS tỉnh Vĩnh Long.
- Những người tham gia tố tụng.
- Lưu VP; HS vụ án.
- TK: Vũ Ngọc Yến Xuân.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ HOÀNG TẤN